CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Thành phố Thủ Đức, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301975289
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 15:03:12+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**381.123.099.697**	**367.626.640.697**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**18.595.831.482**	**31.123.856.211**
111	1. Tiền		18.095.831.482	13.168.594.290
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	17.955.261.921
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**256.718.499.773**	**230.461.923.836**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5**	256.718.499.773	230.461.923.836
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**99.720.478.013**	**102.790.270.477**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	98.776.696.334	109.110.086.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	902.777.000	467.515.001
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.655.876.319	543.140.707
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(7.614.871.640)	(7.330.471.783)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**6.058.115.401**	**2.762.143.317**
141	1. Hàng tồn kho	9	6.058.115.401	2.762.143.317
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**30.175.028**	**488.446.856**
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.175.028	29.215.028
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			459.231.828
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.934.505.317**	**18.574.588.978**
220	**II. Tài sản cố định**		**9.532.264.576**	**18.345.588.978**
221	**1. Tài sản cố định hữu hình**	8.1	**9.379.894.123**	**18.157.554.639**
222	- Nguyên giá		232.175.996.565	232.087.346.565
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(222.796.102.442)*	*(213.929.791.926)*
227	**3. Tài sản cố định vô hình**	8.2	**152.370.453**	**188.034.339**
228	- Nguyên giá		190.207.407	190.207.407
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(37.836.954)*	*(2.173.068)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**402.240.741**	**229.000.000**
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		402.240.741	229.000.000
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)**		**391.057.605.014**	**386.201.229.675**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**62.082.310.992**	**47.690.025.512**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**62.082.310.992**	**47.690.025.512**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.	20.414.608.300	30.125.841.980
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		11.445.530	15.146.255
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	11.	8.370.442.629	1.866.796.781
315	5. Phải trả người lao động		13.848.358.093	11.884.284.011
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.	14.552.136.785	1.470.988.498
320	9. Phải trả ngắn hạn khác	13.	1.100.642.819	955.967.671
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.	3.784.676.836	1.371.000.316
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**328.975.294.022**	**338.511.204.163**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	15.1	131.040.000.000	131.040.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*131.040.000.000*	*131.040.000.000*
412	2. Thặng dư vốn	15.1	53.070.783.332	53.070.783.332
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	15.1	112.830.645.585	127.245.045.585
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.1	23.240.832.296	18.458.325.488
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*3.151.663.828*	*2.594.022.548*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*20.089.168.468*	*15.864.302.940*
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.793.032.809	8.697.049.758
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**391.057.605.014**	**386.201.229.675**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Võ Thị Ngọc Diễm	Phạm Thị Ngọc	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	16.1	71.682.975.903	70.171.712.539	220.073.958.345	200.974.310.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.682.975.903	70.171.712.539	220.073.958.345	200.974.310.832
11	4. Giá vốn hàng bán		57.346.030.433	59.506.701.516	180.906.141.694	171.861.676.304
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.336.945.470	10.665.011.023	39.167.816.651	29.112.634.528
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	3.471.088.695	2.396.690.094	13.263.116.273	7.847.044.046
23	8. Chi phí tài chính	17.				
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*					
25	9. Chi phí bán hàng					
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.	9.142.268.642	7.788.582.323	25.883.590.036	22.604.624.140
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
30	12. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 – 23) - (25 + 26) + 27}		8.665.765.523	5.273.118.794	26.547.342.888	14.355.054.434
31	13. Thu nhập khác	19.	97.280.338	248.218.759	195.993.492	2.621.809.640
32	14. Chi phí khác	19.		77.253.205	766.137.396	85.560.515
40	15. Lợi nhuận khác	19.	97.280.338	170.965.554	(570.143.904)	2.536.249.125
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.763.045.861	5.444.084.348	25.977.198.984	16.891.303.559
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	1.764.534.837	1.033.715.379	5.792.047.465	3.323.159.222
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.998.511.024	4.410.368.969	20.185.151.519	13.568.144.337
61	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.998.045.591	4.313.941.362	20.089.168.468	13.321.688.747
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		465.433	96.427.607	95.983.051	246.455.590
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.4	534	329	1.533	1.017
71	23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Võ Thị Ngọc Diễm	Phạm Thị Ngọc	Bùi Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***25.977.198.984***	***16.891.303.559***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		8.901.974.402	8.993.467.391
03	- Các khoản dự phòng		284.399.857	4.359.651.006
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(13.263.116.273)	(10.060.499.749)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***21.900.456.970***	***20.183.922.207***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.243.664.435	29.644.828.390
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.295.972.084)	(426.453.861)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		9.179.755.560	(19.616.491.090)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.989.493.340)	(1.356.505.317)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			85.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.651.385.140)	(5.617.430.912)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***20.387.026.401***	***22.896.869.417***
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(261.890.741)	(100.580.000)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			2.213.455.703
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(356.453.877.827)	(316.095.593.706)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		330.197.301.890	286.586.199.791
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.263.116.273	7.652.765.312
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(13.255.350.405)***	***(19.743.752.900)***
36	6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.659.700.725)	(3.927.494.145)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(19.659.700.725)***	***(3.927.494.145)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(12.528.024.729)**	**(774.377.628)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**31.123.856.211**	**34.544.484.237**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**18.595.831.482**	**33.770.106.609**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Võ Thị Ngọc Diễm	Phạm Thị Ngọc	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics Vicem ("Công ty") với tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên được đăng ký thay đổi thông tin theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần, mã số 0301975289, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")*

TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ tại Tầng 35, Tòa nhà Nexus, Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 187 người

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC (Thông tư số 43) ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2.5 Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và Công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và Công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.10 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.11 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 *Ghi nhận giá vốn*

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

3.13 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	487.621.972	473.778.475
Tiền gửi ngân hàng	17.608.209.510	12.694.815.815
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000	17.955.261.921
TỔNG CỘNG	**18.595.831.482**	**31.123.856.211**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Phải thu về cho vay		0	6.235.475.638	6.235.475.638
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	256.718.499.773	256.718.499.773	224.226.448.198	224.226.448.198

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	64.682.236.785	68.984.626.997
Phải thu từ khách hàng khác	34.094.459.549	40.125.459.555
TỔNG CỘNG	**98.776.696.334**	**109.110.086.552**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.614.871.640)	(7.330.471.783)
GIÁ TRỊ THUẦN	**91.161.824.694**	**101.779.614.769**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ DCT	223.977.000	223.977.000
Các nhà cung cấp khác	678.800.000	243.538.001
TỔNG CỘNG	**902.777.000**	**467.515.001**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu khác	6.962.137.579	294.097.579
Tạm ứng	693.738.740	249.043.128
Ký quỹ thực hiện hợp đồng		
TỔNG CỘNG	**7.655.876.319**	**543.140.707**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.203.932.585	224.225.067.078	5.658.346.902	232.087.346.565
Mua trong kỳ			88.650.000	88.650.000
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý				
Số cuối kỳ	2.203.932.585	224.225.067.078	5.746.996.902	232.175.996.565
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.203.932.585*	*110.164.462.103*	*3.489.388.417*	*115.857.783.105*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.203.932.585)	(206.436.802.761)	(5.289.056.580)	(213.929.791.926)
Khấu hao trong kỳ	-	(8.576.792.793)	(289.517.723)	(8.866.310.516)
Tăng khác				
Thanh lý				
Số cuối kỳ	(2.203.932.585)	(215.013.595.554)	(5.578.574.303)	(222.796.102.442)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	17.788.264.317	369.290.322	18.157.554.639
Số cuối kỳ	-	9.211.471.524	168.422.599	9.379.894.123

8.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	*Tổng cộng*
Nguyên giá:		
Số đầu năm	190.207.407	190.207.407
Mua trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	190.207.407	190.207.407
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	(2.173.068)	(2.173.068)
Khấu hao trong kỳ	(35.663.886)	(35.663.886)
Số cuối kỳ	(37.836.954)	(37.836.954)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	188.034.339	188.034.339
Số cuối kỳ	152.370.453	152.370.453

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Nhiên liệu và vật liệu	5.939.620.440	2.614.989.553
Công cụ, dụng cụ	118.494.961	147.153.764
TỔNG CỘNG	**6.058.115.401**	**2.762.143.317**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	18.418.197.121	28.322.083.932
- *Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài*	*3.070.383.758*	*6.328.462.216*
- *Công ty CP HCM Logistics*	*3.673.937.704*	*8.438.717.650*
- *Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà*	*1.931.841.630*	*2.200.000.001*
- *Phải trả đối tượng khác*	*9.742.034.029*	*11.354.904.065*
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	*1.996.411.179*	*1.803.758.048*
TONG CỘNG	**20.414.608.300**	**30.125.841.980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế GTGT	3.950.790.574	486.060.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.103.260.711	1.300.706.586
Thuế thu nhập cá nhân	316.391.344	80.029.425
TỔNG CỘNG	**8.370.442.629**	**1.866.796.781**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí thuê ngoài	1.321.006.902	195.024.150
Chi phí khác	2.837.567.929	107.722.148
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.393.561.954	1.168.242.200
TONG CỌNG	**14.552.136.785**	**1.470.988.498**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	994.642.819	849.967.671
Nhận ký quỹ, ký cược	106.000.000	106.000.000
TONG CỌNG	**1.100.642.819**	**955.967.671**

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.784.676.836	1.371.000.316
TONG CỌNG	**3.784.676.836**	**1.371.000.316**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
9 tháng năm 2025					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	11.553.972.541	322.909.801.458
Lợi nhuận thuần trong kỳ				13.321.688.747	13.321.688.747
Cổ tức công bố				(3.931.200.000)	(3.931.200.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(5.028.749.993)	(5.028.749.993)
Tăng/giảm khác				-	-
Số cuối kỳ	**131.040.000.000**	**53.070.783.332**	**127.245.045.585**	**15.915.711.295**	**327.271.540.212**
9 tháng năm 2026					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	18.458.325.488	329.814.154.405
Lợi nhuận thuần trong kỳ				20.089.168.468	20.089.168.468
Cổ tức công bố				(19.656.000.000)	(19.656.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(10.065.061.660)	(10.065.061.660)
Tăng/giảm khác			(14.414.400.000)	14.414.400.000	-
Số cuối kỳ	**131.040.000.000**	**53.070.783.332**	**112.830.645.585**	**23.240.832.296**	**320.182.261.214**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

15.2 *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	*Số lượng cổ phiếu* *Số đầu năm*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

15.3 *Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	6.998.045.591	4.313.941.362
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	6.998.045.591	4.313.941.362
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.104.000	13.104.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	534	329

16. DOANH THU

16.1 *Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu vận tải đường thủy nội địa	57.702.631.208	54.581.431.996
Doanh thu vận tải đường biển	887.856.530	2.883.705.300
Doanh thu vận tải đường bộ	-	-
Doanh thu bốc dỡ	287.896.200	-
Doanh thu cho thuê kho	5.522.270.001	5.022.270.000
Doanh thu bán hàng hóa	7.282.321.964	7.684.305.243
Doanh thu khác	-	-
TỔNG CỘNG	**71.682.975.903**	**70.171.712.539**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	40.239.765.627	34.882.693.137
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	31.443.210.276	35.289.019.402

16.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	3.471.088.695	2.396.690.094
TỔNG CỘNG	**3.471.088.695**	**2.396.690.094**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.486.616.358	2.071.656.488
Chi phí nhân viên	4.924.573.919	4.372.191.810
Chi phí khấu hao tài sản	112.206.773	113.622.091
Chi phí khác	1.618.871.592	1.231.111.934
TỔNG CỘNG	**9.142.268.642**	**7.788.582.323**

18. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**97.280.338**	**248.218.759**
Thu nhập khác	97.280.338	248.218.759
Thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	**-**	**77.253.205**
Chi phí vi phạm hợp đồng	-	77.253.205
Chi phí khác	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**97.280.338**	**170.965.554**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.835.718.191	39.019.527.866
Chi phí nhân viên	17.827.973.061	15.756.595.313
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	11.234.598.527	8.313.669.704
Chi phí khấu hao tài sản	2.971.137.704	2.972.553.022
Chi phí khác	1.618.871.592	1.232.937.934
TỔNG CỘNG	**66.488.299.075**	**67.295.283.839**

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.764.534.837	1.033.715.379
TONG CỘNG	**1.764.534.837**	**1.033.715.379**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	31.443.210.276	35.289.019.402

Tiền lương Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000
Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Tổng Giám đốc	174.000.000	174.000.000
	270.000.000	**270.000.000**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	62.493.397.063	63.843.980.875
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.188.839.722	3.688.839.722
Công ty TNH MTV Xi măng Hải Phòng	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	1.451.806.400

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10, số 13)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí KNQL và PTTT	389.677.002	380.357.204
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	1.606.734.177	1.423.400.844

Phê duyệt ngày 15 tháng 10 năm 2026

Võ Thị Ngọc Diễm	Phạm Thị Ngọc	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc